



chóng wéi

重围

noun · tight encirclement; heavy siege

Example Sentence

Bù duì xiàn rù le chóng wéi

部队陷入了重围。

The troops fell into a tight encirclement.

Trace each character, then write the word on your own.

重	重	重	重	重	重	重	重	重	重
重									

韋 韋 韋 韋 韋 韋 韋 韋 韋 韋